



Occupation 职业

Match the correct answer

1.



2.



3.



4.



5.



6.



7.



jīān lǎo
监牢

xiǎo tōu
小偷

jǐng chá
警察

xún luó
巡逻

bào jǐng
报警

jǐng chá jú
警察局

zhuā ná
抓拿